

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.206.050.936	14.172.524.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.799.831.722	2.210.557.297
1. Tiền	111	V.01	1.799.831.722	210.557.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.288.449.331	7.923.480.644
1. Phải thu khách hàng	131		3.762.390.996	4.048.701.000
2. Trả trước cho người bán	132		6.496.591.708	3.828.062.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29.466.627	46.717.086
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.064.251.133	4.035.427.023
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.064.251.133	4.035.427.023
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.518.750	3.059.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.518.750	3.059.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.065.927.119	12.368.296.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		11.717.155.916	12.061.404.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.717.155.916	12.061.404.828
- Nguyên giá	222		18.858.047.223	18.858.047.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.140.891.307)	(6.796.642.395)
4. Chi phí XDCCB dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		348.771.203	306.891.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	348.771.203	306.891.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.271.978.055	26.540.820.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.274.442.391	11.576.815.563
I. Nợ ngắn hạn	310		10.241.254.354	8.998.232.694
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả cho người bán	312		470.256.461	914.609.809
3. Người mua trả tiền trước	313		3.676.565.868	5.007.482.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	708.641.767	395.669.166
5. Phải trả người lao động	315		30.449.918	34.933.220
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.655.848.843	2.039.414.834
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	690.894.128	474.976.228
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.597.369	131.147.369
II. Nợ dài hạn	330		2.033.188.037	2.578.582.869
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.033.188.037	2.578.582.869
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.997.535.664	14.964.005.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13.997.535.664	14.964.005.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		136.009.897	1.102.479.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.271.978.055	26.540.820.830

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31/03/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.436.105.738	16.444.719.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.436.105.738	16.444.719.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	6.023.805.076	14.416.518.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		412.300.662	2.028.200.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	0	144.794.070
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		280.910.272	932.978.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.390.390	1.240.015.950
11. Thu nhập khác	31		22.650.140	0
12. Chi phí khác	32			11.626.021
13. Lợi nhuận khác	40		22.650.140	(11.626.021)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		154.040.530	1.228.389.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	38.510.133	217.002.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.530.397	1.011.387.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		107	935

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

tại ngày 31/03/2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.454.612.596	16.911.607.300
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(4.316.818.872)	(15.748.781.409)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(201.817.013)	(786.522.630)
4	Tiền chi trả lãi vay	04			
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(54.964.811)	(262.310.691)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		163.849.435	456.270.992
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(590.230.110)	(2.204.099.233)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		454.631.225	(1.633.835.671)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các TSDH khác	21		0	0
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		0	2.000.000.000
7	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			127.085.737
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	2.127.085.737
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33			
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(100.000.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(865.356.800)	(540.848.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(865.356.800)	(640.848.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(410.725.575)	(147.597.934)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.210.557.297	2.358.155.231
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.799.831.722	2.210.557.297

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 3/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (Mười tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 9,02% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 90,98% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi và bổ sung theo Thông tư 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi và bổ sung theo Thông tư 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Năm 2009, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị Quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	234.419.270	16.968.966
Tiền gửi ngân hàng	1.565.412.452	193.588.331
Cộng	1.799.831.722	210.557.297

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm thất nghiệp	728.00	
Phải thu khác	28.738.627	46.717.086
Cộng	29.466.627	46.717.086

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính

kết thúc ngày 31/03/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Hàng tồn kho

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.064.251.133	4.035.427.023
Cộng	2.064.251.133	4.035.427.023

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2010	15.253.486.440	2.378.371.660	1.097.168.992	129.020.131	18.858.047.223
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2010	15.253.486.440	2.378.371.660	1.097.168.992	129.020.131	18.858.047.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2010	4.914.405.251	1.003.761.587	753.139.778	125.335.778	6.796.642.395
Khấu hao trong kỳ	253.278.219	64.486.184	25.379.206	1.105.303	344.248.912
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2010	5.167.683.470	1.068.247.771	778.518.984	126.441.082	7.140.891.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2010	10.339.081.189	1.374.610.073	344.029.214	3.684.352	12.061.404.828
Số dư 31/03/2010	10.085.802.970	1.310.123.889	318.650.008	2.579.049	11.717.155.916

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.398.072	12.782.601
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	93.851.293	140.776.940
Chi phí tiền hoạt động cho nhà máy gạch	242.521.838	153.331.838
Cộng	348.771.203	306.891.379

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	495.845.605	212.446.726
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	46.028.400	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.767.762	183.222.440
Cộng	708.641.767	395.669.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay dài hạn phải trả	0	0
Trích trước chi phí công trình	4.655.848.843	2.039.414.834
Cộng	4.655.848.843	2.039.414.834

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả khác	690.894.128	474.976.228
Cộng	690.894.128	474.976.228

20. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay và nợ dài hạn	0	0
Cộng	0	0

22. Nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư VCP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2010	10.820.000.000	2.705.242.440	54.755.669	281.527.658	0	1.102.479.500	14.964.005.267
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	115.530.397	115.530.397
Tăng khác	0	0	0	0	0		
Giảm	0	0	0	0	0	1.082.000.000	1.082.000.000
Số dư 31/03/2010	10.820.000.000	2.705.242.440	54.755.669	281.527.658	0	136.009.897	13.997.535.664

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	865.356.800	540.848.000

đ. Cổ phiếu:

	31/03/2010 (cổ phần)	01/01/2010 (cổ phần)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

*- Mệnh giá cổ phiếu tại đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần***e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính	281.527.658	281.527.658
Cộng	336.283.327	336.283.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.822.529.088	13.990.412.596
Doanh thu cung cấp dịch vụ	613.576.650	2.454.306.600
Cộng	6.436.105.738	16.444.719.196

28. Giá vốn hàng bán:

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.655.741.388	12.937.225.774
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	368.063.688	1.479.292.602
Cộng	6.023.805.076	14.416.518.376

29. Doanh thu hoạt động tài chính:

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	0	144.794.070
Cộng	0	144.794.070

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.510.133	217.002.791
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.510.133	217.002.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	31/03/2010	01/01/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	115.530.397	1.011.387.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
+ Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.530.397	1.011.387.138
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.082.000	1.082.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	935

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**5- Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Đỗ Bích Phượng****Trương Trọng Tín****Trần Duy Hải**